

Số: 607 /TB-HV

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

## THÔNG BÁO

Về việc: **Thu học phí, học lại kỳ II năm học 2025-2026 (lần 2)**  
**và kế hoạch thu học lại lớp riêng**

*Căn cứ quyết định số 474/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 19/6/2018 về việc ban hành quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;*

*Căn cứ quyết định số 1989/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 28/12/2022 về việc ban hành quy định về thu nộp học phí và các khoản thu đào tạo khác tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;*

*Căn cứ quyết định số 1120/QĐ-HV ngày 30/06/2025 về việc ban hành mức thu học phí năm 2025-2026;*

*Căn cứ quyết định số 1121/QĐ-HV ngày 30/06/2025 về việc ban hành mức thu học phí năm 2025-2026;*

*Căn cứ thông báo thu số 355/TB-HV ngày 17/03/2026 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc thu học phí, học lại kỳ II năm học 2025-2026;*

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo về việc thu học phí, học lại kỳ II năm học 2025-2026 ( lần 2) như sau:

### **I. Mức thu:**

Mức thu học phí và học lại áp dụng theo mức thu của từng năm học;

Học lại lớp riêng kỳ II năm học 2025-2026, áp dụng theo Quyết định số 1121/QĐ HV ngày 30/06/2025 của Giám đốc Học viện (chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

### **II. Thời gian thu: Từ ngày 24/04/2026 đến ngày 10/05/2026**

Sau ngày 10/05/2026, những sinh viên chưa nộp học phí sẽ:

- 1. Không được tham gia kỳ thi kết thúc học phần kỳ II năm học 2025-2026;**
- 2. Không được đăng ký môn học học kỳ phụ năm học 2025-2026;**
- 3. Không được đăng ký môn học học kỳ I năm học 2026-2027;**

**III. Phương thức nộp học phí: Chuyển khoản thông qua quét mã QR động tại địa chỉ website <https://slink.ptit.edu.vn>**

Sinh viên tra cứu số tiền học phí, học lại kỳ II năm học 2025-2026 qua tài khoản của mình trên hệ thống PTIT SLink tại địa chỉ <https://slink.ptit.edu.vn> ở chức năng Tài chính – Công nợ và thực hiện các bước theo hướng dẫn chi tiết trong tài liệu hướng dẫn đính kèm.

Học viện thông báo để sinh viên được biết và yêu cầu sinh viên các lớp nghiêm túc thực hiện. Nếu có thắc mắc về công nợ học phí, học lại, sinh viên liên hệ Phòng Tài chính Kế toán để được giải đáp (ĐT: 024.331.13166).

**Nơi nhận:**

- Các lớp (t/h);
- GD HV (b/cáo);
- Phòng Giáo vụ, Phòng CT&CTSV (t/h);
- Cố vấn học tập (t/h);
- Lưu VT, P.TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC** *N*



**Trần Quang Anh**

**Phụ lục 1**

**Mức thu học lại lớp riêng kỳ II năm học 2025-2026**

(Kèm theo thông báo số : **607** /TB\_HV ngày **23** tháng 04 năm 2026

| stt | Mã môn      | Tên môn                        | số lượng | Hệ số | Ngành Kinh tế | Ngành Kỹ thuật | Ngành Chất lượng cao |
|-----|-------------|--------------------------------|----------|-------|---------------|----------------|----------------------|
| 1   | BAS1107     | Giáo dục thể chất 2            | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 2   | BAS1122     | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 13       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 3   | BAS1150     | Triết học Mác - Lênin          | 37       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 4   | BAS1151     | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | 30       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 5   | BAS1152     | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 26       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 6   | BAS1153     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 15       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 7   | BAS1157     | Tiếng Anh (Course 1)           | 16       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 8   | BAS1158     | Tiếng Anh (Course 2)           | 15       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 9   | BAS1159     | Tiếng Anh (Course 3)           | 12       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 10  | BAS1160     | Tiếng Anh (Course 3 Plus)      | 24       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 11  | BAS1201     | Đại số                         | 26       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 12  | BAS1203     | Giải tích 1                    | 26       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 13  | BAS1204     | Giải tích 2                    | 47       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 14  | BAS1204 CLC | Giải tích 2                    | 7        | 1,5   |               |                | 2,550,000            |
| 15  | BAS1210     | Lý thuyết xác suất và thống kê | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 16  | BAS1219     | Toán cao cấp 1                 | 37       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 17  | BAS1220     | Toán cao cấp 2                 | 9        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 18  | BAS1221     | Toán kỹ thuật                  | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 19  | BAS1224     | Vật lý 1 và thí nghiệm         | 24       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 20  | BAS1225     | Vật lý 2 và thí nghiệm         | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 21  | BAS1226     | Xác suất thống kê              | 27       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 22  | BAS1227     | Vật lý 3 và thí nghiệm         | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 23  | BAS1269 CLC | Xác suất thống kê              | 10       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |

| stt | Mã môn       | Tên môn   | số lượng | Hệ số | Ngành Kinh tế | Ngành Kỹ thuật | Ngành Chất lượng cao |
|-----|--------------|---|----------|-------|---------------|----------------|----------------------|
| 24  | BSA1221      | Pháp luật đại cương   | 22       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 25  | BSA1310      | Kinh tế vi mô 1   | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 26  | BSA1314      | Luật kinh doanh   | 23       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 27  | BSA1333      | Quản trị sản xuất   | 11       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 28  | ELE1309      | Điện tử số  | 26       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 29  | ELE1309 CLC  | Điện tử số  | 7        | 1,5   |               |                | 2,550,000            |
| 30  | ELE13100     | Cấu kiện điện tử  | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 31  | ELE13101     | Xử lý tín hiệu số   | 14       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 32  | ELE13105     | Linh kiện và mạch điện tử                                     | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 33  | ELE1317      | Kỹ thuật vi xử lý   | 11       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 34  | ELE1318      | Lý thuyết mạch  | 12       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 35  | ELE1319      | Lý thuyết thông tin   | 36       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 36  | ELE1320      | Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần                      | 15       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 37  | ELE1330      | Xử lý tín hiệu số   | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 38  | ELE1406      | Cơ sở mật mã học  | 10       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 39  | ELE14102     | Mạng cảm biến   | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 40  | ELE1412      | Đồ án thiết kế mạch điện tử                                   | 14       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 41  | ELE1426      | Thiết kế logic số   | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 42  | ELE1427      | Thiết bị ngoại vi và kỹ thuật ghép nối                        | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 43  | ELE1428      | Truyền thông số   | 9        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 44  | ELE1433      | Kỹ thuật số   | 24       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 45  | FIA1440      | Định giá doanh nghiệp   | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 46  | FIA1444      | Kế toán tài chính doanh nghiệp (theo chế độ kế toán Việt Nam) | 2        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 47  | FIA1477      | Kế toán xuất nhập khẩu  | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 48  | INT11117 CLC | Nhập môn tin học và lập trình                                 | 13       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |

| stt | Mã môn      | Tên môn                                  | số lượng | Hệ số | Ngành Kinh tế | Ngành Kỹ thuật | Ngành Chất lượng cao |
|-----|-------------|--|----------|-------|---------------|----------------|----------------------|
| 49  | INT1154     | Tin học cơ sở 1                          | 15       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 50  | INT1155     | Tin học cơ sở 2                          | 132      | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 51  | INT1303     | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin    | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 52  | INT1306     | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật           | 197      | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 53  | INT1306_CLC | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật           | 19       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |
| 54  | INT13110    | Lập trình mạng với C++                   | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 55  | INT13112    | Nguyên lý lập trình (BU)                 | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 56  | INT13128    | Cơ sở dữ liệu (Fintech)                  | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 57  | INT13146    | Xử lý ảnh                                | 18       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 58  | INT13162    | Lập trình với Python                     | 32       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 59  | INT1319_CLC | Hệ điều hành                             | 7        | 1,5   |               |                | 2,550,000            |
| 60  | INT1323     | Kiến trúc máy tính                       | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 61  | INT1325     | Kiến trúc máy tính và hệ điều hành       | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 62  | INT1332     | Lập trình hướng đối tượng                | 30       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 63  | INT1336     | Mạng máy tính                            | 18       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 64  | INT1339     | Ngôn ngữ lập trình C++                   | 56       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 65  | INT1339_CLC | Ngôn ngữ lập trình C++                   | 8        | 1,5   |               |                | 2,550,000            |
| 66  | INT1340     | Nhập môn công nghệ phần mềm              | 67       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 67  | INT1340_CLC | Nhập môn CNPM                            | 14       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |
| 68  | INT1341     | Nhập môn trí tuệ nhân tạo                | 25       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 69  | INT1341_CLC | Nhập môn trí tuệ nhân tạo                | 11       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |
| 70  | INT1342_CLC | Phân tích và thiết kế HTTT               | 10       | 1,3   |               |                | 2,210,000            |
| 71  | INT1342M    | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 23       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 72  | INT1358     | Toán rời rạc 1                           | 32       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 73  | INT1358_CLC | Toán rời rạc 1                           | 6        | 1,5   |               |                | 2,550,000            |

| stt | Mã môn      | Tên môn  | số lượng | Hệ số | Ngành Kinh tế | Ngành Kỹ thuật | Ngành Chất lượng cao |
|-----|-------------|--|----------|-------|---------------|----------------|----------------------|
| 74  | INT1359     | Toán rời rạc 2                                 | 17       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 75  | INT1404     | Các hệ thống dựa trên tri thức                 | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 76  | INT14103    | Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng             | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 77  | INT14104    | Phân tích thiết kế đảm bảo chất lượng phần mềm | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 78  | INT14148    | Cơ sở dữ liệu phân tán                         | 12       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 79  | INT14149    | IoT và ứng dụng                                | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 80  | INT14150    | Nhập môn khoa học dữ liệu                      | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 81  | INT14151    | Phát triển các hệ thống thông minh             | 14       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 82  | INT1427     | Kiến trúc và thiết kế phần mềm                 | 24       | 1,1   | 1,199,000     | 1,254,000      |                      |
| 83  | INT1433     | Lập trình mạng                                 | 33       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 84  | INT1433 CLC | Lập trình mạng                                 | 24       | 1,1   |               |                | 1,870,000            |
| 85  | INT1434     | Lập trình Web                                  | 72       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |
| 86  | INT1449     | Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động   | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 87  | INT1450     | Quản lý dự án phần mềm                         | 11       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 88  | INT1484     | An toàn hệ điều hành                           | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 89  | INT1497M    | Phát triển các hệ thống dựa trên tri thức      | 10       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 90  | INT1498     | Phát triển ứng dụng phân tán                   | 10       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 91  | MAR1322     | Marketing căn bản                              | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 92  | MUL13108    | Ngôn ngữ lập trình Java                        | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 93  | OTC1301     | Thực hành cơ sở                                | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 94  | TEL1337     | Toán rời rạc                                   | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 95  | TEL1339     | Hệ điều hành                                   | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 96  | TEL1340     | Kỹ thuật lập trình                             | 10       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 97  | TEL1342     | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                 | 13       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 98  | TEL1344     | Lý thuyết truyền tin                           | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 99  | TEL1345     | Kỹ thuật siêu cao tần                          | 6        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |

| stt | Mã môn  | Tên môn                     | số lượng | Hệ số | Ngành Kinh tế | Ngành Kỹ thuật | Ngành Chất lượng cao |
|-----|---------|-----------------------------|----------|-------|---------------|----------------|----------------------|
| 100 | TEL1368 | Tín hiệu và Hệ thống        | 8        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 101 | TEL1401 | An toàn mạng thông tin      | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 102 | TEL1406 | Kỹ thuật thông tin quang    | 5        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 103 | TEL1407 | Kỹ thuật thông tin vô tuyến | 7        | 1,5   | 1,635,000     | 1,710,000      |                      |
| 104 | TEL1415 | Thông tin di động           | 19       | 1,3   | 1,417,000     | 1,482,000      |                      |
| 105 | TEL1448 | Lập trình hướng đối tượng   | 40       | 1     | 1,090,000     | 1,140,000      |                      |